UBND XÃ LẠC ĐẠO
TRƯỜNG THCS LẠC ĐẠO

Số: 90/BC-THCSLĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lạc Đạo, ngày 01 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO
Công khai trong hoạt động giáo dục của nhà trường
Năm học 2026

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ GD&ĐT về việc triển khai thực hiện công tác công khai trong trường học;

Căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2025-2026 và tình hình thực tế tại đơn vị, trường THCS Lạc Đạo đã thực hiện nghiêm túc các nội dung theo yêu cầu và có báo cáo như sau:

NỘI DUNG CÔNG KHAI
CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Thôn Xanh Tý, xã Lạc Đạo, Tỉnh Hưng Yên

Thư điện tử C2lacdaovl.hungyen@moet.edu.vn

Trang web: **http://thcslacdao.vl.edu.vn/**

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp: Loại hình: Công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND xã Lạc Đạo

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Sứ mệnh: Phát triển những giá trị cốt lõi 5 phẩm chất và 10 năng lực.

Tầm nhìn: Xây dư□g nhà trường có uy tín về chất lượng giáo duc toàn diện, là mô hình giáo duc hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời kỳ hôi nhập. Là nơi cha mẹ học sinh luôn tin tưởng và lựa chọn để con em mình học tập và rèn luyện; Giáo dục học sinh có nền tảng tri thức phổ thông toàn diện, có nhân cách và trí tuệ thời đại, có khả năng hội nhập quốc tế và thích ứng nhanh.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THCS Lạc Đạo được thành lập năm 1960, tiền thân là trường Phổ thông cấp 2 Lạc Đạo. Năm 1966, trường sáp nhập với trường Phổ thông cấp 1 và có tên là trường Phổ thông cấp 1, 2 xã Lạc Đạo. Năm 1969, trường được tách thành trường Phổ thông cấp 2 xã Lạc Đạo (theo Quyết định số 63/TC của Ủy ban hành chính tỉnh Hải Hưng ngày 25/9/1969). Năm 1979, trường được sáp nhập thành trường Phổ thông cơ sở cấp 1, 2 xã Lạc Đạo. Từ

tháng 8 năm 1989, trường được tách ra từ trường Phổ thông cơ sở cấp 1, 2 xã Lạc Đạo và tên là trường PTCS cấp 2 Lạc Đạo. Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 theo QĐ số 445/QĐ-SGD ĐT ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Giám Đốc Sở Giáo dục tỉnh Hưng Yên và trường chuẩn Quốc gia mức độ 2.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Hiệu trưởng: Lê Văn Dũng, Số điện thoại: 0984787565 Thư điện tử: levandungtq76@gmal.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Năm 1966, trường sáp nhập với trường Phổ thông cấp 1 và có tên là trường Phổ thông cấp 1, 2 xã Lạc Đạo. Năm 1969, trường được tách thành trường Phổ thông cấp 2 xã Lạc Đạo (theo Quyết định số 63/TC của Ủy ban hành chính tỉnh Hải Hưng ngày 25/9/1969). Năm 1979, trường được sáp nhập thành trường Phổ thông cơ sở cấp 1, 2 xã Lạc Đạo. Từ tháng 8 năm 1989, trường được tách ra từ trường Phổ thông cơ sở cấp 1, 2 xã Lạc Đạo và tên là trường PTCS cấp 2 Lạc Đạo.

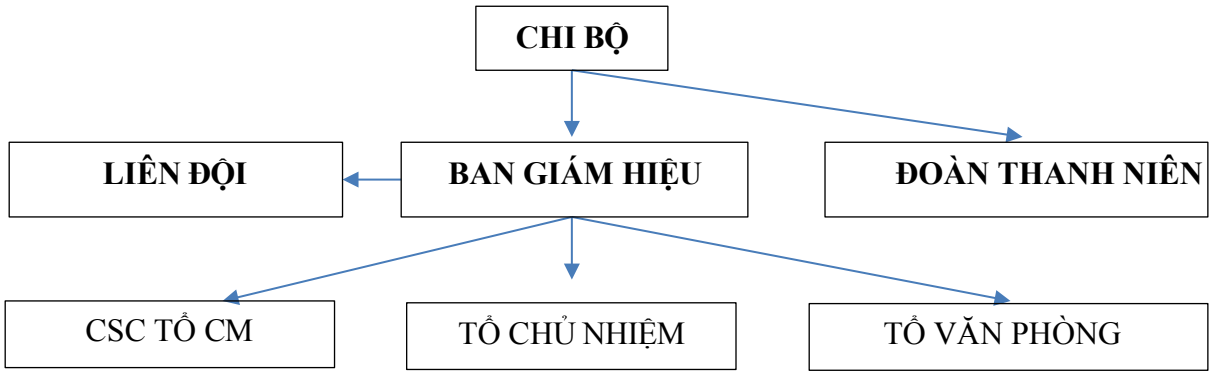
b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

Quyết định số 2912/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 về việc Điều động luân chuyển, bổ nhiệm Ông Lê Văn Dũng Hiệu trưởng trường THCS Tân Quang, giữ chức vụ hiệu trưởng trường THCS Lạc Đạo;

Quyết định số 1994/QĐ-CTUBND ngày 20/11/2024 về việc bổ nhiệm lại Phó hiệu trưởng trường THCS Lạc Đạo đối với bà Dương Thúy Lụa.

c) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục: Thực hiện theo đúng hướng dẫn của Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường:



1. Các văn bản khác của trường:

- Kế hoạch, chiến lược phát triển của trường;
- Quy chế dân chủ ở cơ sở của trường;
- Quy chế làm việc của trường;
- Quy chế chi tiêu nội bộ.
- Các nghị quyết của hội đồng trường….

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ, VÀ NHÂN VIÊN

Công khai thông tin về đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên, năm học 2025-2026

* Số biên chế được UBND xã Lạc Đạo giao năm 2025:

	Tổng số	**Nữ**	**Dân tộc**	**Trình độ đào tạo**		
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn
Hiệu trưởng	1	1	0		1	0
Phó Hiệu trưởng	1	1	0	0	1	0
Giáo viên	44	40	0	0	44	0
Nhân viên	2	01	0	0	2	0
Cộng	48	41	0	0	48	0

Hằng năm CBGVNV tham gia đầy đủ các buổi tập huấn bồi dưỡng theo quy định.

* Công khai thông tin về đội ngũ giáo viên năm học 2025-2026:

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
I	**Cán bộ quản lý**	2		1	1					2	0	2			
1	Hiệu trưởng	1			1					1		1			
2	Phó hiệu trưởng	1		1						1		1			
II	**Giáo viên**	44		1	43					6	38	7	37		
1	Toán	9		1	8					1	8	1	8		
2	Lý	2			2						2		2		
3	Hóa	3			3					1	2	1	2		
4	Sinh	3			3						3	1	2		
5	KTCN														
6	KTNN	2			2						2		2		
7	Tin học	2			2					1	1		2		
8	Thể dục	1			1						1		1		
9	Văn	8			8					2	6	1	7		
10	Sử	3			3						3		3		
11	Địa	4			4						4	1	3		
12	GDCD	1			1						1		1		
13	Ngoại ngữ	3			3						3	1	2		
14	Nhạc	1			1					1			1		
15	MT	2			1						2	1	1		
III	**Nhân viên**	2			1		1						2		
1	Văn thư	1					1						1		
2	Kế toán	1			1						1		1		
3	Thủ quỹ														
4	Y tế														
5	Thư viện														
6	Thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên khác														
	..v.v..														
IV	**Tổng số**	48		2	45		1			8	39	9	39		

III. CÔNG KHAI VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT NĂM HỌC 2025-2026

A. Điểm trường

TT	Địa chỉ	Diện tích điểm trường	Diện tích sân chơi
Điểm trường 1	Thôn Xanh Tí, Lạc Đạo, HY	7.603 m2	3.000 m2
Cộng tổng diện tích toàn trường		7.603 m2	3.000 m2
Diện tích toàn trường tính bình quân/01học sinh: 5,65 m2			

B. Phòng học

1. Điểm trường

TT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m^2)	Bình quân (m^2)/01hs
1	Phòng học kiên cố	29	3.066	2,27
2	Phòng học bán kiên cố	0		
3	Phòng học tạm	0		
4	Phòng học nhờ	0		

C. Phòng chức năng

TT	Tên phòng	Số lượng	Diện tích	Ghi chú
1	Phòng truyền thống	1	55m	
2	Phòng Hội đồng	1	120 m2	
3	Phòng tổ chuyên môn	02	70m2	
4	Phòng Ban giám hiệu	2	80 m2	Phòng.HT và PHT
5	Phòng y tế	1	25 m	
6	Phòng Đoàn, Đội	1	25 m2	
7	Phòng thư viện	1	70 m2	
8	Phòng đồ dùng, thiết bị	1	55 m2	
9	Phòng học Tin học	2	140 m2	
10	Phòng học Ngoại ngữ	2	140 m2	
11	Phòng học bộ môn khác	4	200m2	
12	Phòng giáo dục nghệ thuật			
13	Phòng tư vấn tâm lý học sinh	1	25 m2	
14	Phòng vệ sinh	14	260 m2	
15	Phòng đa chức năng			
16	Nhà bếp	0		
17	Nhà ăn	0		
19	Phòng chức năng khác …	4	100 m2	Phòng VT, KT, TBC
	…v.v..			

D. Đồ dùng, thiết bị dạy học, SGK phục vụ cho giảng dạy và tham khảo

TT	Khối lớp	Danh mục đồ dùng, thiết bị dạy học hiện có	Số lượng (bộ)	So với yêu cầu tối thiểu đủ (thiếu)/bộ
1	Khối lớp 6	Theo danh mục đồ dùng tối thiểu của Bộ GD	3	1
2	Khối lớp 7	Theo danh mục đồ dùng tối thiểu của Bộ GD	3	1
3	Khối lớp 8	Theo danh mục đồ dùng tối thiểu của Bộ GD	3	1
4	Khối lớp 9	Theo danh mục đồ dùng tối thiểu của Bộ GD	3	1
5	Khối 6,7,8,9	Sách giáo khoa phục vụ giảng dạy	6 bộ/môn (đủ)	Tổng SGK 1135 cuốn
6	Khối 6,7,8,9, tài liệu khác	Sách tham khảo, tài liệu tham khảo	7.299 cuốn	

E. Thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ làm việc và học tập

*** Bàn ghế, thiết bị phòng học, camera,...**

Loại	Tổng số	Thiếu	Cần sửa chữa	Ghi chú
Bàn ghế giáo viên *(bộ)*	29			
Bàn ghế học sinh đúng quy cách	616			
Bảng chống lóa	24	0		
Bảng tương tác thông minh	13	20		
Màn ti vi	4			
Điều hoà	21	2		
Hệ thống đèn, quạt (bộ/lớp)	Đủ ánh sáng, quạt mát/lớp			
Camera giám sát	33	50		

*** Máy tính, máy chiếu, máy in hiện có của trường**

Tên	Số lượng (chiếc, bộ)	Tình trạng hoạt động	Nhu cầu cần bổ sung
Máy tính bàn dùng cho VP	02	Bình thường	0
Máy tính xách tay	04	Bình thường	02
Máy chiếu/ bảng Led cho văn phòng	01	Bình thường	
Máy tính dùng cho học sinh	52	10 máy hỏng	10

Máy chiếu dùng cho học sinh	17	05 hỏng	
Số máy in	4	Bình thường	0

F. Nhà vệ sinh

Danh mục nhà vệ sinh	Số lượng	Diện tích	Diện tích bình quân/giáo viên/học sinh	Ghi chú
Dùng cho giáo viên	2	60 m2	1,33 m2	
Dùng cho học sinh	8	200 m2	0,155 m2	
Đạt chuẩn vệ sinh theo quy định	8	200 m2	0,155 m2	
Chưa đạt chuẩn vệ sinh theo quy định	2	60 m2	1,33 m2	

G. Cơ cở vật chất, trang thiết bị khác

TT	Tên điểm trường	Danh mục CSVC, trang thiết bị	Có	Không
1	Điểm trường	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh (nước sạch)	x	
		Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
		Kết nối internet	x	
		Trang thông tin điện tử (website)	x	
		Tường rào xây	x	
		Nhà để xe cho GV, HS	x	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

- Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	**Kết quả**			
	Không đạt	**Đạt**		
		Mức 1	**Mức 2**	**Mức 3**
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x

Tiêu chí 1.5		x	x	x
Tiêu chí 1.6		x	x	x
Tiêu chí 1.7		x	x	
Tiêu chí 1.8		x	x	
Tiêu chí 1.9		x	x	
Tiêu chí 1.10		x	x	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		x	x	x
Tiêu chí 2.2		x	x	x
Tiêu chí 2.3		x	x	x
Tiêu chí 2.4		x	x	x
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		x	x	x
Tiêu chí 3.2		x	x	x
Tiêu chí 3.3		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x	
Tiêu chí 3.5		x	x	x
Tiêu chí 3.6		x	x	x
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		x	x	x

Tiêu chí 4.2		x	x	x
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		x	x	x
Tiêu chí 5.2		x	x	x
Tiêu chí 5.3		x	x	
Tiêu chí 5.4		x	x	
Tiêu chí 5.5		x	x	x
Tiêu chí 5.6		x	x	x

Kết quả: Đạt mức 3.

1.2 Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	
Điều 22			
Khoản 1		x	
Khoản 2		x	
Khoản 3	x		
Khoản 4		x	
Khoản 5		x	
Khoản 6		x	

Kết quả: Không đạt Mức 4.

*** Kết luận: Trường đạt mức 3**

Trường THCS Lạc Đạo được Giám đốc Sở Giáo dục công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3. Theo Quyết định số 455/QĐ-SGDĐTngày 10 tháng 5 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên.

V. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục năm học (Năm học tiếp theo)

a) Kế hoạch tuyển sinh.

Năm học 2026-2027 nhà trường tuyển sinh khối lớp 6

- Dự kiến số lớp 7 lớp với 325 HS
- Đối tượng: Học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học năm học 2025-2026
- Phương thức xét tuyển: Xét tuyển (HS có đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định)
- Thời gian xét tuyển trước ngày 30 tháng 7 năm 2026

(Nhà trường xây dựng KH tuyển sinh theo quy định)

b) Kế hoạch giáo dục nhà trường (cam kết chỉ tiêu)

Cam kết chất lượng giáo dục, năm học 2026-2027

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
1	Chương trình giáo dục nhà trường thực hiện	Theo chương trình của Bộ GD&ĐT	Theo chương trình của Bộ GD&ĐT	Theo chương trình của Bộ GD&ĐT	Theo chương trình của Bộ GD&ĐT
2	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt đối với học sinh của nhà trường	Hoạt động trải nghiệm, hoạt động STEM, giáo dục kĩ năng sống.	Hoạt động trải nghiệm, hoạt động STEM, giáo dục kĩ năng sống.	Hoạt động trải nghiệm, hoạt động STEM, giáo dục kĩ năng sống.	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, hoạt động STEM, giáo dục kĩ năng sống.
3	Yêu cầu về phối hợp giữa nhà trường và gia đình.	Phối hợp thường xuyên qua nhiều hình thức: Trực tiếp, tin nhắn, zalo, email …	Phối hợp thường xuyên qua nhiều hình thức: Trực tiếp, tin nhắn, zalo, email …	Phối hợp thường xuyên qua nhiều hình thức: Trực tiếp, tin nhắn, zalo, email …	Phối hợp thường xuyên qua nhiều hình thức: Trực tiếp, tin nhắn, zalo, email …
4	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Tích cực, chăm chỉ, tuân theo nội qui nhà trường	Tích cực, chăm chỉ, tuân theo nội qui nhà trường	Tích cực, chăm chỉ, tuân theo nội qui nhà trường	Tích cực, chăm chỉ, tuân theo nội qui nhà trường
5	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được				
	- Về Kết quả học tập	Tốt: 41-12,62%; Khá: 145- 44,62% Đạt: 125- 38,46% CĐ: 14-4,31%	Tốt: 42-13,29%; Khá: 119 – 37,66% Đạt: 145 – 45,89% CĐ:10 – 3,16%	Tốt: 38 -9,25%; Khá: 153 – 37,23% Đạt:195 -47,45 % CĐ:25 – 6,08%	Tốt: 32 -10,6%; Khá: 97- 32,33% Đạt: 156 – 52% CĐ:15 – 5%
	- Về kết quả rèn luyện	Tốt: 232-71,38%; Khá: 68- 20,92%	Tốt: 238-75,32%; Khá: 62 – 19,62%	Tốt: 283-68,86%; Khá: 100– 24,33%	Tốt:185-61,67%; Khá: 96 – 32%

		Đạt: 23- 7,08% CĐ: 2 – 0,62%	Đạt: 16- 5,06% CĐ: 0 -0%	Đạt: 28 – 6,81% CĐ: 0 -0%	Đạt: 19 – 6,33% CĐ: 0 – 0%
	- Về sức khỏe	Tốt: 300-92,31%; Đạt: 25- 7,69%	Tốt: 295- 93,35%; Đạt: 21- 6,65%	Tốt: 388- 94,4%; Đạt: 23 – 5,6%	Tốt:292-97,33%; Đạt: 8 – 2,67%
6	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Có khả năng tiếp tục học lên lớp trên	Có khả năng tiếp tục học lên lớp trên	Có khả năng tiếp tục học lên lớp trên	Có khả năng tiếp tục học lên lớp trên

1. Thông tin về kết quả hoạt động giáo dục thực tế năm học trước (2025-2026)

a. Thông tin học sinh.

TT	Khối	Số lớp	Số học sinh	Tỷ lệ HS/lớp	Số HS nữ	Số HS dân tộc	HS cận nghèo	HS mồ côi	Số HS khuyết tật	Số HS hộ nghèo	Con TB,BB	Số HS có HCKK
1	Lớp 6	7	324	46,28	135	5	2	2	1	0	0	1
2	Lớp 7	7	315	45	150	2	3	2	2	1	0	0
3	Lớp 8	9	408	45,33	179	4	7	1	2	1	0	0
4	Lớp 9	6	299	49,83	136	1	4	2	2	1	0	0
	Tổng số	**29**	**1.346**	**46,41**	**603**	**12**	**16**	**7**	**7**	**3**	**0**	**1**

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Mốc trước ngày 30/6/2026)

Công khai thông tin về chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2025-2026

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	**Số học sinh chia theo KQ rèn luyện**	1346	324	315	408	299
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1040- 77,27%	258- 79,63%	237 - 75,24%	305- 74,75%	240- 80,27%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	232 - 17,24%	53– 79,63%	59– 18,73%	75 – 18,38%	45- 15,05%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	70 - 5,2%	12-3,7%	16- 5,08%	28– 6,86%	14- 4,68%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	4- 0,3%	1-0,31%	3-0,95%	0-0%	0- 0%
II	**Số học sinh chia theo Kết quả học tập**	1346	324	315	408	299
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	195- 14,49%	55- 16,98%	54 – 17,14%	50 – 12,25%	36- 12,04%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	525- 39%	140- 43,21%	113- 35,87%	156 - 38,24%	116- 38,8%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	609- 45,25%	119- 36,73%	144- 45,71%	199 - 48,77%	147- 49,16%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	17- 1,26%	10-3,09%	4-1,27%	3-0,74%	0-0%
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	1346	324	315	408	299
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số)	1327- 98,6%	314- 96,9%	308 – 98,1%	405 - 99,3%	299- 100%

	- Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	195- 14,49%	55- 16,98%	54 – 17,14%	50 – 12,25%	36- 12,04%
	- Học sinh khá (tỷ lệ so với tổng số)	525- 39%	140- 43,21%	113- 35,87%	156 - 38,24%	116- 38,8%
	- Học sinh Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	609- 45,25%	119- 36,73%	144- 45,71%	199 - 48,77%	147- 49,16%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	18 -1,3%	10 -3,1%	6 - 1,9%	2– 0,5%	0- 0%
3	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,1%	0 0,0%	0 0,00%	1 0,22 %	0 0%
4	Chuyển trường (đến, đi) (tỷ lệ so với tổng số)	Chuyển đi: 6 Chuyển đến: 7	Chuyển đi: 2- 0,62% Chuyển đến: 0-0%	Chuyển đi: 2- 0,63% Chuyển đến: 1- 0,32%	Chuyển đi:3 – 0,74% Chuyển đến: 5-1,23 %	Chuyển đi: 1- 0,33% Chuyển đến: 1- 0,33%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Tự bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)	2 0,15%	0	0	1 0,33%	1 0,33%
IV	**Số học sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi**					
1	Cấp trường	23	3	10	10	0
2	Cấp tỉnh	10	1	0	3	6
V	**Số học sinh dự xét tốt nghiệp**	299				299
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp**	299				299
VII	**Số thí sinh thi đỗ vào học tại các trường THPT công lập (có bảng kèm theo)**					
	Số lượng đỗ vào THPT năm học 2026-2027 (tỷ lệ so với tổng số dự thi)	185/238 77,73%				185/238 77,73%
VIII	**Số học sinh nam, nữ**	1346	324	315	408	299
1	Số lượng (tỷ lệ so với tổng số)	Nam: 746- 55,4%	Nam: 189- 58,3%	Nam: 165- 52,4%	Nam 229- 56,1%	Nam: 163- 54,4%
2	Số lượng (tỷ lệ so với tổng số)	Nữ: 600- 44,6%	Nữ: 135- 41,7%	Nữ: 150 47,6%	Nữ: 179- 43,9%	Nữ: 136- 45,5%

THÔNG BÁO

Công khai danh sách học sinh trúng tuyển lớp 10

năm học 2026-2027

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Quê quán	Tổng điểm các bài kiểm tra	Điểm xét tuyển	Ghi chú
1	Nguyễn Anh Thư	4/2/2011	Lạc Đạo	**28.5**	18,75	
2	Trần Triều Bình Minh	13/03/2011	Lạc Đạo	**27.5**	18,75	
3	Phạm Thu Trang	1/12/2011	Lạc Đạo	**27.25**	18,75	
4	Đàm Ngọc Bảo Trang	22/11/2011	Lạc Đạo	**27**	18,75	
5	Hoàng Nhật Linh	17/09/2011	Lạc Đạo	**26.75**	18,75	
6	Nguyễn Trang Nhung	28/09/2011	Lạc Đạo	**26.75**	18,75	
7	Nguyễn Thúy Hằng	6/16/2011	Lạc Đạo	**26.75**	18,75	
8	Dương Thị Minh Phương	1/9/2011	Lạc Đạo	**26.25**	18,75	
9	Hoàng Trịnh Khánh Linh	15/11/2011	Lạc Đạo	**26**	18,75	
10	Nguyễn Yến Phương	1/9/2011	Lạc Đạo	**26**	18,75	
11	Đỗ Gia Phúc	1/11/2011	Lạc Đạo	**26**	18,75	
12	Trịnh Thúy Nga	23/09/2011	Lạc Đạo	**25.75**	18,75	
13	Lê Khánh Ngọc	17/06/2011	Lạc Đạo	**25.75**	18,75	
14	Nguyễn Quỳnh Trang	01/05/2011	Lạc Đạo	**25.75**	18,75	
15	Nguyễn Nhật Quỳnh Anh	1/28/2011	Lạc Đạo	**25.75**	18,75	
16	Trần Ngọc Diệp	10/10/2011	Lạc Đạo	**25.5**	18,75	
17	Nguyễn Thị Lên	21/07/2011	Lạc Đạo	**25.5**	18,75	
18	Nguyễn Ngọc Liên	7/26/2011	Lạc Đạo	**25.5**	18,75	
19	Trương Hoàng Lan	30/10/2011	Lạc Đạo	**25.5**	18,75	
20	Dương Nam Cường	07/10/2011	Lạc Đạo	**25.5**	18,75	
21	Nguyễn Minh Duy	05/12/2011	Lạc Đạo	**25.25**	18,75	
22	Nguyễn Cẩm Tú	4/20/2011	Yên Thế - Bắc Ninh	**25.25**	18,75	
23	Nguyễn Thái Dương	09/09/2011	Lạc Đạo	**25.25**	18,75	
24	Trần Tuấn Dũng	20/04/2011	Lạc Đạo	**25**	18,75	
25	Trịnh Xuân Anh	3/5/2011	Lạc Đạo	**25**	18,75	
26	Đào Ngọc Quỳnh Như	2/6/2011	Lạc Đạo	**25**	18,75	
27	Trần Lê Thảo Uyên	10/7/2011	Lạc Đạo	**25**	18,75	
28	Trịnh Hương Quỳnh	16/10/2011	Vũ Quý	**25**	18,75	
29	Hoàng Lệ Xuân	14/05/2011	Lạc Đạo	**24.75**	18,75	

30	Trịnh Quỳnh Hương	3/23/2011	Tân Yên – Bắc Ninh	**24.75**	18,75	
31	Phạm Nhật Minh	3/15/2011	Lạc Đạo	**24.75**	18,75	
32	Trần Minh Nguyệt	12/7/2011	Lạc Đạo	**24.75**	18,75	
33	Dương Thị Thảo Vy	6/5/2011	Tà Lài-Đồng Nai	**24.75**	18,75	
34	Phạm Lê Phúc Hưng	28/11/2011	Lạc Đạo	**24.5**	18,75	
35	Nguyễn Khánh Lâm	13/04/2011	Lạc Đạo	**24.5**	18,75	
36	Đàm Thái An	03/08/2011	Lạc Đạo	**24.5**	18,75	
37	Nguyễn Châu Anh	6/8/2011	Lạc Đạo	**24.5**	18,75	
38	Nguyễn Tiến Minh	7/9/2011	Lạc Đạo	**24.25**	18,75	
39	Dương Quốc Tiến	28/10/2011	Lạc Đạo	**24.25**	18,75	
40	Dương Gia Bảo	27/10/2011	Lạc Đạo	**24.1**	18,75	
41	Trần Đỗ Chu Đạt	31/07/2011	Lạc Đạo	**24**	18,75	
42	Nguyễn Nam Cao	22/2/2011	Lạc Đạo	**24**	18,75	
43	Nguyễn Việt Anh	1/1/2011	Lạc Đạo	**24**	18,75	
44	Trần Hồng Hạnh	05/07/2011	Lạc Đạo	**24**	18,75	
45	Hà Tùng Dương	3/23/2011	Lạc Đạo	**23.75**	18,75	
46	Nguyễn Thanh Hà	1/11/2011	Đại Đồng	**23.75**	18,75	
47	Đỗ Bảo Linh	7/26/2011	Lạc Đạo	**23.75**	18,75	
48	Nguyễn Đại Phát	2/4/2011	Lạc Đạo	**23.75**	18,75	
49	Nguyễn Hà Phương	03/04/2011	Lạc Đạo	**23.75**	18,75	
50	Nguyễn Hữu Huân	03/04/2011	Lạc Đạo	**23.5**	18,75	
51	Trần Nam Khánh	2/8/2011	Lạc Đạo	**23.25**	18,75	
52	Nguyễn Đức Thiện	6/4/2011	Lạc Đạo	**23.25**	18,75	
53	Nguyễn Thanh Huyền	04/08/2011	Lạc Đạo	**23.25**	18,75	
54	Lê Thành Đạt	20/05/2011	Lạc Đạo	**23.25**	18,75	
55	Dương Tường Vi	29/11/2011	Lạc Đạo	**23.25**	18,75	
56	Nguyễn Lê Chí Công	26/09/2011	Lạc Đạo	**23.25**	18,75	
57	Hoàng Tú Anh	28/09/2011	Lạc Đạo	**23**	18,75	
58	Nakazato Kaori Hải Yến	19/03/2011	Lạc Đạo	**23**	18,75	
59	Dương Tuấn Kiệt	31/05/2011	Lạc Đạo	**23**	18,75	
60	Hoàng Thu Hương	18/09/2011	Lạc Đạo	**23**	18,75	
61	Nguyễn Tuấn Kiệt	30/08/2011	Lạc Đạo	**23**	18,75	

62	Đỗ Nguyễn Đăng Khoa	21/06/2011	Lạc Đạo	**22.75**	18,75	
63	Trần Đại Nghĩa	14/09/2011	Lạc Đạo	**22.75**	18,75	
64	Nguyễn Lê Quốc Trung	04/08/2011	Lạc Đạo	**22.75**	18,75	
65	Dương Thị Ngọc Lan	02/08/2011	Lạc Đạo	**22.75**	18,75	
66	Đào Mạnh Quỳnh	7/4/2011	Lạc Đạo	**22.75**	18,75	
67	Dương Đại Thành	10/12/2011	Lạc Đạo	**22.75**	18,75	
68	Trần Quỳnh Trang	8/18/2011	Lạc Đạo	**22.75**	18,75	
69	Nguyễn Minh Thư	23/03/2011	Lạc Đạo	**22.6**	18,75	
70	Phạm Duy Khang	19/12/2011	Lạc Đạo	**22.5**	18,75	
71	Dương Gia Bảo	2/24/2011	Lạc Đạo	**22.5**	18,75	
72	Đào Hữu Thiện	8/17/2011	Lạc Đạo	**22.5**	18,75	
73	Dương Đức Minh	01/08/2011	Lạc Đạo	**22.25**	18,75	
74	Đàm Thị Tuyền	11/10/2011	Lạc Đạo	**22.25**	18,75	
75	Nguyễn Thị Hương Trà	16/08/2011	Lạc Đạo	**22.25**	18,75	
76	Lý Quang Đạt	1/5/2011	Lạc Đạo	**22.25**	18,75	
77	Nguyễn Đại Quang	12/6/2011	Lạc Đạo	**22.25**	18,75	
78	Trần Hải Yến	2/20/2011	Lạc Đạo	**22.25**	18,75	
79	Trần Thị Minh Châu	4/2/2011	Lạc Đạo	**22.25**	18,75	
80	Nguyễn Bảo An	7/9/2011	Lạc Đạo	**22**	18,75	
81	Bùi Gia Tuấn	8/31/2011	Lạc Đạo	**22**	18,75	
82	Dương Quỳnh Anh	11/30/2011	Lạc Đạo	**22**	18,75	
83	Dương Minh Châu	6/2/2011	Lạc Đạo	**22**	18,75	
84	Lê Thị Ngọc Hà	7/27/2011	Lạc Đạo	**22**	18,75	
85	Dương Trần Hà My	7/17/2011	Lạc Đạo	**22**	18,75	
86	Dương Minh Thái	3/27/2011	Lạc Đạo	**22**	18,75	
87	Nguyễn Cẩm Nhi	14/08/2011	Lạc Đạo	**21.75**	18,75	
88	Đàm Minh Quân	16/10/2011	Lạc Đạo	**21.75**	18,75	
89	Lâm Ngọc Ánh	11/26/2011	Lạc Đạo	**21.75**	18,75	
90	Nguyễn Nam Phong	11/25/2011	Lạc Đạo	**21.75**	18,75	
91	Dương Đức Tâm	10/14/2011	Lạc Đạo	**21.75**	18,75	
92	Hoàng Phương Anh	13/07/2011	Lạc Đạo	**21.75**	18,75	
93	Phạm Quang Bách	13/09/2011	Lạc Đạo	**21.5**	18,75	
94	Dương Thị Trà My	11/21/2011	Hiệp	**21.5**	18,75	

			Cường			
95	Trần Thảo Vy	7/26/2011	Lạc Đạo	**21.5**	18,75	
96	Phạm Hoài Nam	22/12/2011	Lạc Đạo	**21.5**	18,75	
97	Trần Hải Đăng	20/1/2011	Lạc Đạo	**21.5**	18,75	
98	Đỗ Nguyễn Tường Duy	14/01/2011	Gia Lâm -Hà Nội	**21.25**	18,75	
99	Dương Đức Mạnh	13/07/2011	Lạc Đạo	**21.25**	18,75	
100	Đàm Quốc Tuấn	20/06/2011	Lạc Đạo	**21.25**	18,75	
101	Lê Kim Huệ	18/11/2010	Lạc Đạo	**21.25**	18,75	
102	Dương Quyền Anh	17/2/2011	Lạc Đạo	**21.25**	18,75	
103	Hoàng Phương Anh	15/11/2011	Lạc Đạo	**21**	18,75	
104	Võ Quỳnh Anh	11/11/2011	Lạc Đạo	**21**	18,75	
105	Nguyễn Ngọc Thiện	22/10/2011	Lạc Đạo	**21**	18,75	
106	Hoàng Tất Thành	20/05/2011	Lạc Đạo	**21**	18,75	
107	Lê Gia Bảo	1/1/2011	Lạc Đạo	**21**	18,75	
108	Trịnh Tiến Đạt	10/11/2011	Lạc Đạo	**21**	18,75	
109	Bùi Khánh Ngọc	18/01/2011	Lạc Đạo	**20.85**	18,75	
110	Hoàng Văn Linh	24/02/2011	Lạc Đạo	**20.85**	18,75	
111	Dương Nguyễn Ngọc Ánh	12/25/2011	Lạc Đạo	**20.85**	18,75	
112	Nguyễn Vũ Khánh Chi	12/8/2011	Gia Tường-Ninh Bình	**20.75**	18,75	
113	Nguyễn Minh Huy	1/8/2011	Lạc Đạo	**20.75**	18,75	
114	Nguyễn Minh Đức	6/4/2011	Lạc Đạo	**20.75**	18,75	
115	Hoàng Kiến Bình	18/11/2011	Lạc Đạo	**20.35**	18,75	
116	Trần Tuấn Phong	14/12/2011	Lạc Đạo	**20.25**	18,75	
117	Nguyễn Phương Thảo	08/05/2011	Lạc Đạo	**20.25**	18,75	
118	Đỗ Tùng Chi	7/21/2011	Lạc Đạo	**20.25**	18,75	
119	Dương Ngọc Dũng	22/02/2011	Lạc Đạo	**20.2**	18,75	
120	Nguyễn Quang Hưng	29/07/2011	Lạc Đạo	**20**	18,75	
121	Nguyễn Minh Anh	1/11/2011	Lạc Đạo	**20**	18,75	
122	Trần Đức Anh	2/11/2011	Lạc Đạo	**20**	18,75	
123	Phạm Quốc Việt	05/07/2011	Lạc Đạo	**20**	18,75	
124	Nguyễn Quỳnh Nga	09/05/2011	Lạc Đạo	**19.75**	18,75	
125	Dương Văn Ninh	7/4/2011	Lạc Đạo	**19.75**	18,75	

126	Dương Quỳnh Phương	7/12/2011	Lạc Đạo	**19.75**	18,75	
127	Nguyễn Hà Anh	7/1/2011	Hồng Sơn-Hà Nội	**19.75**	18,75	
128	Dương Chí Dũng	8/6/2011	Lạc Đạo	**19.75**	18,75	
129	Nguyễn Đức Thanh	11/8/2011	Lạc Đạo	**19.75**	18,75	
130	Nguyễn Thị Hồng Thúy	15/8/2011	Lạc Đạo	**19.6**	18,75	
131	Nguyễn Gia Nghĩa	20/07/2011	Lạc Đạo	**19.5**	18,75	
132	Trần Hải Đăng	6/13/2011	Lạc Đạo	**19.5**	18,75	
133	Nguyễn Trần Anh Thư	11/8/2011	Lạc Đạo	**19.5**	18,75	
134	Lê Kim Phương	5/9/2011	Lạc Đạo	**19.5**	18,75	
135	Nguyễn Thùy Dương	24/01/2011	Lạc Đạo	**19.25**	18,75	
136	Lê Phương Nhi	27/11/2011	Lạc Đạo	**19.25**	18,75	
137	Đặng Thái Tuấn	10/8/2011	Lạc Đạo	**19.25**	18,75	
138	Dương Mạnh Hùng	27/10/2011	Lạc Đạo	**19.25**	18,75	
139	Nguyễn Việt Bách	13/11/2011	Lạc Đạo	**19.1**	18,75	
140	Dương Quỳnh Chi	14/11/2011	Lạc Đạo	**19.1**	18,75	
141	Trịnh Thu Thảo	12/02/2011	Lạc Đạo	**19**	18,75	
142	Dương Khánh Linh	30/8/2011	Lạc Đạo	**19**	18,75	
143	Trần Khánh Hưng	25/02/2011	Lạc Đạo	**19**	18,75	
144	Lê Gia Long	15/02/2011	Lạc Đạo	**19**	18,75	
145	Nguyễn Trần Tường Vy	12/4/2011	Lạc Đạo	**18.85**	18,75	
146	Lê Bảo Ngọc	28/3/2011	Lạc Đạo	**18.75**	18,75	
147	Đặng Minh Vũ	5/1/2011	Lạc Đạo	**18.75**	18,75	
148	Hoàng Quỳnh Trâm	14/4/2011	Lạc Đạo	**17.75**	17,75	
149	Nguyễn Đức Minh	01/11/2011	Lạc Đạo		**Tuyển thẳng**	
150	Lê Chiến Thắng	20/01/2011	Lạc Đạo		**Tuyển thẳng**	
151	Nguyễn Công Minh	27/10/2011	Lạc Đạo	**18.5**	18	Văn Lâm
152	Lê Quang Long	24/10/2011	Lạc Đạo	**18.5**	18	Văn Lâm
153	Dương Tiến Chung	5/20/2011	Lạc Đạo	**18.5**	18	Văn Lâm
154	Lê Anh Dũng	7/12/2011	Lạc Đạo	**18.5**	18	Văn Lâm
155	Nguyễn Phạm Uyên Linh	7/19/2011	Lạc Đạo	**18.25**	18	Văn Lâm
156	Nguyễn Trần Anh Thư	1/18/2011	Lạc Đạo	**18.25**	18	Văn Lâm
157	Hoàng Thanh Thảo	22/11/2011	Lạc Đạo	**18.25**	18	Văn Lâm

158	Dương Đức Duy	10/6/2011	Lạc Đạo	**18.25**	18	Văn Lâm
159	Phạm Ngọc Bảo Chi	17/12/2011	Lạc Đạo	**18**	18	Văn Lâm
160	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	10/1/2011	Lạc Đạo	**18**	18	Văn Lâm
161	Nguyễn Gia Bảo	15/10/2011	Lạc Đạo	**18**		Phạm Ngũ Lão
162	Lê Đào Mỹ Lệ	7/15/2011	Lạc Đạo	**18**	17.6	Trưng Vương
163	Hà Gia Phú	16/10/2011	Lạc Đạo	**18.35**	18	Văn Lâm
164	Nguyễn Hoàng Hải Đăng	7/10/2011	Lạc Đạo	**17.75**	15.8	Trường THPT Khoái Châu (CS2 - XÃ CHÍ MINH)
165	Trịnh Việt Bách	6/10/2011	Lạc Đạo	**17.75**	17	Trường THPT Yên Mỹ
166	Nguyễn Quang Linh	2/5/2011	Lạc Đạo	**17.75**	16.35	Trường THPT Triệu Quang Phục
167	Nguyễn Tuấn Anh	10/3/2011	Lạc Đạo	**17.75**	17.6	Trưng Vương
168	Cao Huy Bách	5/6/2011	Lạc Đạo	**17.75**	17.6	Trưng Vương
169	Trần Anh Đức	5/31/2011	Lạc Đạo	**17.75**	17	Trường THPT Yên Mỹ
170	Trần Tuấn Việt	4/15/2011	Lạc Đạo	**17.5**	16	Nguyễn Siêu
171	Mai Mạnh Tiến	24/6/2011	Lạc Đạo	**17.25**	16	Nguyễn Siêu
172	Lê Chí Anh	16/11/2011	Lạc Đạo	**17.1**	16.35	Trường THPT Triệu Quang Phục
173	Nguyễn Phạm Minh Anh	7/26/2011	Lạc Đạo	**16.85**	16.35	Trường THPT Triệu Quang Phục
174	Đàm Thu Phương	24/6/2011	Lạc Đạo	**16.75**	16	Trường THPT Kim Động
175	Phạm Hải Anh	9/17/2011	Lạc Đạo	**16.75**	15.75	Trường THPT Đức Hợp
176	Nguyễn Đức Long	12/2/2011	Lạc Đạo	**16.6**	16	Trường THCS và THPT Hoàng Hoa Thám
177	Trần Quốc Hiệu	9/21/2011	Lạc Đạo	**16.6**	15.85	Trường THPT Nghĩa Dân
178	Hoàng Ngô Ngọc Mai	6/28/2011	Lạc Đạo	**16.5**	16.35	Trường THPT Triệu Quang Phục

179	Sái Quốc Cường	2/27/2011	Lạc Đạo	**16.5**	16	Trường THPT Kim Động
180	Lê Đức Huy	4/27/2011	Lạc Đạo	**16.35**	16	Trường THCS và THPT Hoàng Hoa Thám
181	Dương Tiểu Vy	6/23/2011	Lạc Đạo	**16.25**	15.8	Trường THPT Khoái Châu (CS2 - XÃ CHÍ MINH)
182	Hoàng Tiến Đạt	5/9/2011	Lạc Đạo	**16.25**	16	Trường THPT Kim Động
183	Dương Gia Hưng	12/1/2011	Lạc Đạo	**16.25**	15.75	Trường THPT Nguyễn Trung Ngạn
184	Đào Thuỷ Tiên	24/11/2011	Lạc Đạo	**16.1**	15.85	Trường THPT Nghĩa Dân
185	Nguyễn Phương Linh	28/10/2011	Lạc Đạo	**16**	15.75	Trường THPT Đức Hợp
186	Dương Việt Anh	1/24/2011	Lạc Đạo	**16**	15.85	Trường THPT Nghĩa Dân

Tỉ lệ HS đăng kí thi đỗ 186/239=77,8%
Tỉ lệ HS trường thi 185/238= 77,73% (Tổng hS 299 HTCT THCS)

2. Thống kê học sinh chuyển đi chuyển đến, thôi học năm học 2025 - 2026

Học sinh chuyển đi		**Học sinh chuyển đến**		**Thôi học**	
Số hs	**Tỷ lệ**	**Số hs**	**Tỷ lệ**	**Số hs**	**Tỷ lệ**
8	0.59	7	0.52	2	0.15

Kết quả học lực của học sinh đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Cụ thể

Năm học 2025-2026	**Tăng/Giảm**
- HSXS cấp trường 12 HS	Tăng 04
- HSG cấp trường đạt 182	Tăng 40
- HSG cấp tỉnh đạt 07	Tăng 04
- HSG cấp tỉnh TDTT 03 giải	Tăng 01
Kết quả HS rèn luyện được đánh giá khá, tốt đạt 94,5%	Tăng 2,55%
- Học sinh được lên lớp đạt 98,14%	Tăng 2,43%

- HS được công nhận TNTHCS 100% (hoàn thành chương trình THCS)	Tăng 4,82%
- Học sinh đỗ vào THPT đạt 77,73% (185 HS)	

Học sinh tích cực tham gia thi văn hóa, văn nghệ TDTT; thi TDTT cấp tỉnh đạt 03 huy chương (01 huy chương bạc môn Cờ vua, 01 HCĐ và 01 HCB môn điền kinh)

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Công khai quyết toán ngân sách nhà nước cấp năm 2025

TT	Nội dung	Tổng kinh phí được nhà nước cấp	Tổng kinh phí phải tiết kiệm	Tổng kinh phí được sử dụng chi	Tổng kinh phí đã sử dụng chi	Ghi chú
I	**Tổng ngân sách được cấp**	12.287.232.000	57.400.000	12.229.832.000	12.229.832.000	
II	**Nội dung ngân sách nhà nước cấp**					
1	**Chi hoạt động thường xuyên**	10.781.338.000	57.400.000	10.723.938.000	10.723.938.000	
	- Chi lương và các khoản phụ cấp theo lương của cán bộ, giáo viên, nhân viên	9.464.721.837		9.464.721.837	9.464.721.837	
	- Chi hoạt động chuyên môn	478.606.769		478.606.769	478.606.769	
	- Chi mua sắm sửa chữa	75.894.400		75.894.400	75.894.400	
	- Chi khác	762.114.994	57.400.000	704.714.994	704.714.994	
	…v.v…					
2	**Chi hoạt động không thường xuyên**	**1.448.494.000**		**1.448.494.000**	**1.448.494.000**	
	Chi làm thêm giờ	211.520.000				
	- Chi cấp bù học phí	547.990.000		547.990.000	547.990.000	Chuyển nguồn sang tiền gửi học phí
	- Chi hỗ trợ chi phí học tập	29.250.000		29.250.000	29.250.000	
	- Chi hỗ trợ giáo viên	124.000.000		124.000.000	124.000.000	
	- Chi cải tạo, sửa chữa nhỏ CSVC cho nhà trường	0	0	0	0	
	- Chi mua sắm	55.510.000		55.510.000	55.510.000	

	phần mềm công nghệ, tăng cường trang thiết bị cho nhà trường					
	- Chi khác (Chi thưởng NĐ 73)	480.224.000		480.224.000	480.224.000	
3	**Thực hiện dự án xây dựng, mua sắm thiết bị, đồ dùng dạy học, đồ chơi trẻ em**					
	- Dự án xây dựng CSVC					
	- Dự án mua sắm thiết bị, đồ dùng dạy học					

THÔNG BÁO

Công khai dự toán ngân sách nhà nước cấp năm 2026

TT	Nội dung	Tổng dự toán ngân sách nhà nước cấp	Tổng kinh phí phải tiết kiệm	Tổng kinh phí được sử dụng	Ghi chú
I	**Dự toán được ngân sách nhà nước cấp chi các hoạt động của đơn vị**	14.916.001.000	109.192.000	14.806.809.000	
1	Chi hoạt động thường xuyên	10.002.057.000	109.192.000	9.892.865.000	
2	Chi hoạt động không thường xuyên				
	- Chi cấp bù học phí	0	0	0	
	- Chi hỗ trợ chi phí học tập	0	0	0	
	- Chi cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất của nhà trường	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
	- Chi mua sắm, tăng cường trang thiết bị cho nhà trường	3.350.000.000	3.350.000.000	3.350.000.000	
	- Chi khác	55.620.000	55.620.000	55.620.000	
	…v.v….				
II	**Thực hiện dự án xây dựng CSVC, mua sắm thiết bị, đồ dùng dạy học**				
1	Dự án xây dựng cơ sở vật chất				
2	Dự án mua sắm thiết bị, đồ dùng dạy học				
III	**Tổng dự toán ngân sách**				

	nhà nước cấp				

Công khai quyết toán các khoản đóng góp từ học sinh và số tiền được viện trợ, tài trợ, được biếu, được tặng, được ủng hộ năm học (2025-2026)

TT	Danh mục quyết toán	Số dư trước chuyển sang	Tổng kinh phí thu được	Tổng kinh phí phải nộp đi	Tổng kinh phí được để lại chi	Tổng kinh phí đã chi	Kinh phí còn lại chuyển năm học sau
1	Tiền học phí	1.354.878.673	0		1.354.878.673	562.153.544	792.725.129
2	Tiền điện	0	0		0	0	0
3	Tiền nước uống	145.044.000	145.044.000		145.044.000	145.044.000	0
4	Tiền trông xe	76.680.000	76.680.000		76.680.000	54.000.000	22.680.000
5	Tiền vệ sinh						
6	Tiền học thêm						
7	Tiền học Tiếng Anh bổ trợ						
8	Tiền học kỹ năng sống						
9	Tiền trải nghiệm						
10	Tiền bảo hiểm Y tế						
11	Tiền bảo hiểm thân thể						
12	Tiền Đoàn, Đội						
13	Tiền may (mua) đồng phục						
14	Tiền mua sách giáo khoa						
15	Tiền mua vở viết						
16	Tiền các khoản thu khác						
	..v.v..						

II. Số tiền đơn vị được viện trợ, tài trợ, được biếu, tặng, ủng hộ

Danh mục	Tổng kinh phí (số tiền) thu được	Tổng kinh phí (số tiền) đã chi	Tổng kimh phí (số tiền) còn lại	Ghi chú
Số tiền đơn vị được viện trợ, tài trợ, được biếu, tặng, ủng hộ				

Công khai danh sách học sinh được miễn giảm học phí, trợ cấp khuyết tật, trợ cấp khác năm học 2025 -2026

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Ghi chú
1	Tạ Ngô Minh Giác	6A2	Trẻ bỏ rơi	
2	Đặng Thu Phương	6A7	Khuyết tật	
3	Đàm Khánh Dương	7A1	Trẻ bỏ rơi	
4	Hà Duy Thiện	7A1	Dân tộc, vùng 135	
5	Trần Tuấn Anh	7A3	Khuyết tật trí tuệ nặng	
6	Dương Viết Thái	7A3	Khuyết tật	
7	Dương Thành Danh	7A4	Khuyết tật	
8	Trần Tiến Dũng	7A6	Hộ nghèo	
9	Phạm Ngọc Sơn	7A6	Hộ nghèo	
10	Nguyễn Trường Phúc	7A7	Khuyết tật nhẹ	
11	Nguyễn Bảo Thiện	7A7	Mồ côi	
12	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	8A1	Mồ côi	
13	Lý Bảo Long	8A1	Hộ nghèo	
14	Trần Minh Triết	8A2	Khuyết tật + hộ nghèo	
15	Hà Hưng Long	8A5	Dân tộc, 135	
16	Nguyễn Phương Như	9A3	Hộ nghèo	
17	Nguyễn Đức Minh	9A3	Khuyết tật tay nặng	
18	Dương Phương Linh	9A4	Trẻ bị bỏ rơi	
19	Dương Thị Trà my	9A4	Trẻ bị bỏ rơi	

20	Lê Chiến Thắng	9A6	Khuyết tật	

VII. Hình thức và thời điểm công khai

1.Hình thức

- Tổ chức công khai trong hội đồng sư phạm bằng hình thức niêm yết tại cơ quan, thông báo, đưa lên cổng thông tin của trường. Nhờ vậy phụ huynh và cán bộ, viên chức và học sinh của trường đều nắm rõ các nội dung thông báo để lựa chọn hình thức học tập phù hợp.

- Qua công khai cam kết về chất lượng giáo dục và công khai minh bạch về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính tại trường đã tạo điều kiện cho học sinh và xã hội có cơ sở đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục của trường. Phụ huynh yên tâm khi đưa con đến trường, chất lượng giáo dục chuyển biến tốt, tạo thương hiệu của trường về chất lượng.

2. Thời điểm công khai

Về cam kết chất lượng, chất lượng giáo dục thực tế, các điều kiện đảm bảo chất lượng, thu chi tài chính đăng tải và niêm yết thông báo từ trước 15/7/2026.

Tiếp tục đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của trường và cập nhật khi khai giảng năm học mới và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

Thời điểm công bố là tháng 6 hằng năm và cập nhật đầu năm học mới (tháng 9 năm 2026) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết công khai tại trường ít nhất 15 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét.

Đối với học sinh đang học tại trường: tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới để thông báo chi tiết.

Trường THCS Lạc Đạo thực hiện báo cáo công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ GD&ĐT về việc triển khai thực hiện công tác công khai trong trường học.

Nơi nhận:
- UBND xã (để b/c);
- Webside trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Văn Dũng